

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025  
Hanoi, 20 Jan 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
*Fund Management Company name: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*  
- Tên quỹ/ *Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100/ETF IPAAM VN100 Fund*  
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol: FUEIP100*  
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội*  
- Điện thoại/ *Telephone: (84-24) 7305 6188*  
- Email/ *email: support@ipa.com.vn* Website/ *Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>*
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2024  
*Content of Information disclosure: Financial Statement – Quarter 4 of 2024*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn :  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/01/2025 Available at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính quý 4/2024

**Attachment:** Financial Statement – Quarter 4 of 2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**  
*Representative of I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*

Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Person authorized to disclose information*



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Đoàn Thị Thu Hằng**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
**QUỸ ETF IPAAM VN100**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

- 1.1. Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
- 1.2. Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.
- 1.3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ: Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, giá NAV/CCQ của Quỹ giảm 4.09% so với thời điểm thành lập quỹ.
- 1.4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ: Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.
- 1.5. Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục
- 1.6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021, không bị giới hạn thời gian hoạt động.
- 1.7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình
- 1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo; Tại ngày 31/12/2024, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 50,832,994,056 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 53,000,000,000 VND, tương đương 5,300,000 chứng chỉ quỹ.
- 1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100
- 1.10. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo): Không có

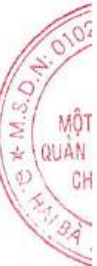
**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 30/06/2024
Danh mục chứng khoán	99.33%	99.20%	98.67%
Tiền	0.32%	0.56%	1.22%
Các tài sản khác	0.35%	0.24%	0.11%
Cộng	100%	100%	100%

**2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 3/2024	Quý 2/2024
NAV Quỹ tại thời điểm cuối kỳ (VND)	50,832,994,056	52,510,997,134	52,941,027,892
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	5,300,000	5,400,000	5,700,000
NAV 1 đơn vị CCQ (VND)	9,591.13	9,724.25	9,287.89
Giá trị tài sản ròng cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	55,310,540,513	55,310,540,513	55,310,540,513
Giá trị tài sản ròng thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	47,479,923,043	42,102,395,131	42,102,395,131
Giá trị thị trường cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	9,200	9,200	9,200
Giá trị thị trường thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	7,000	7,000	7,000



### Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
1 tháng	2.50%
3 tháng	-1.37%
Từ đầu năm	16.31%
Từ khi thành lập	-4.09%

### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### Cập nhật các thông tin vĩ mô: Chờ đợi những chính sách từ Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump

Thị trường tập trung vào sự trở lại của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump và khả năng tác động của các chính sách lạm phát của ông đối với triển vọng năm 2025 của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Theo đó, việc này khiến Fed trở nên thận trọng hơn trong việc hạ lãi suất trong năm sau và dự kiến sẽ chỉ có thêm 2 lần cắt giảm vào năm 2025 giảm một nửa so với dự báo của tháng 9., trong khi cuộc họp chính sách tiền tệ đầu tiên của Fed trong năm 2025 vào ngày 29/1

Tổng thống Trump sẽ nhậm chức vào ngày 20/1 tới; Thế giới tập trung vào sự trở lại của Donald Trump và những tác động của chính sách mới trong nhiệm kỳ tới của ông đối với việc kiểm soát lạm phát của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Gần đây, Fed đã trở nên thận trọng hơn đối với việc hạ lãi suất trong 2025 khi dự kiến chỉ có 2 lần cắt giảm. Cuộc họp chính sách tiền tệ đầu tiên trong năm 2025 của FED sẽ diễn ra vào ngày 29/1 tới đây

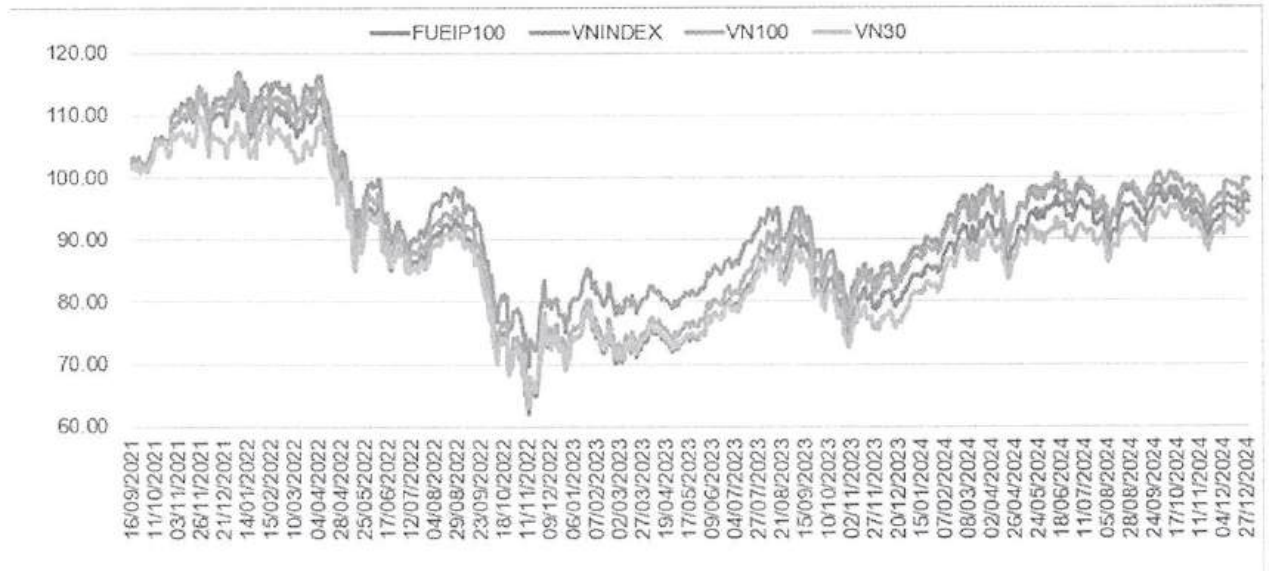
Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã phục hồi mạnh mẽ trong năm 2024, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên triển vọng 2025 có thể bị ảnh hưởng bởi những rủi ro tiềm ẩn từ chính sách thuế mới của Mỹ dưới thời ông Donald Trump.

Chỉ số DXY vẫn duy trì đà tăng lên gần mức đỉnh trong gần 2 năm trở lại đây. Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm cũng tiếp tục đà tăng, tiến gần tới mức đỉnh trong năm nay.

Chính phủ đã ưu tiên duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP trên 7% cho năm 2024, đồng thời đặt nền móng cho mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng trong năm 2025.

### CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 3.1. Biểu đồ Giá chứng chỉ quỹ



### 3.2. Thống kê Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	75.47%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	91.82%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	2.22%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	806

## IV. THÔNG TIN TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Cập nhật tổng quan thị trường chứng khoán: Vn-Index ghi nhận mức tăng 12.1% trong năm 2024.

Chỉ số VN-index khép lại tháng 12 với mức tăng 16.32 điểm(+1.31%), đóng cửa tại 1266.78, qua đó ghi nhận mức tăng 12.1% trong năm 2024.

Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 12 đạt hơn 16.800 tỷ đồng, tăng +6,8% so với tháng 11 nhưng vẫn thấp hơn -8,9% svck. Lũy kế từ đầu năm đạt gần ~ 21.500 tỷ đồng, tăng +22,8% so với năm 2023.

Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng ~ 94.000 tỷ đồng. Trong 5 năm gần đây, khối ngoại đã bán ròng 4 trong 5 năm.

## V. THÔNG TIN KHÁC

### 5.1. Ban đại diện Quỹ

Ban đại diện quỹ gồm 03 (ba) thành viên độc lập như sau:

#### **Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại diện quỹ**

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, sau đó giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### **Bà Lê Thị Hoài – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - kế toán. Bà hiện đang là Chuyên viên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán - Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

#### **Bà Hoàng Thị Minh Phương – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ**

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

### 5.2. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ

#### **Bà Hồ Ngọc Anh – Quản lý đầu tư**

Bà Hồ Ngọc Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư. Bà tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm chuyên viên phân tích tại Công ty Chứng khoán VNDIRECT. Bà có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.

**Bà Phạm Thị Thúy Hằng – Quản lý đầu tư**

Bà Hằng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

(Số, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Minh Hương*

**FUND MANAGEMENT COMPANY REPORT**  
**ETF IPAAM VN100 FUND**

**I. GENERAL INFORMATION OF FUND**

- 1.1. Fund name: ETF IPAAM VN100 Fund
- 1.2. Fund's objectives: Follow to the actual profitability of the VN100 index in all periods .
- 1.3. Operating result of the Fund: According to fund's financial statement, to reporting date, NAV/Fund unit decreased 4.09% compared to that of the established date.
- 1.4. Fund's investment policies and strategies: Adopting a passive investment strategy, the fund does not actively seek growth above the reference index and implements a defensive strategy when there is an unfavorable stock market. The passive investment strategy helps reduce operating costs for the Fund, by maintaining a lower return on investment than funds with active investment strategies .
- 1.5. Fund Classification: Exchange-Traded Fund.
- 1.6. Time of starting operation of the Fund: The Fund was granted Establishment License No. 37/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission on 14 September 2021. Accordingly, the Fund has no limit in operating time.
- 1.7. Short-term risk level: Medium
- 1.8. Size of the Fund at reporting date: As at 31/12/2024, Net asset value (NAV) of fund là VND 50,832,994,056 and the investor's par value contribution to the Fund VND 53,000,000,000, equivalent to 5,300,000 fund certificates.
- 1.9. Benchmark index of the Fund: VN100
- 1.10. Actual net profit distribution per Fund Certificates (at the reporting date): None

**II. OPERATING INFORMATION OF FUND**

**2.1. Structure of the Fund's assets**

	31/12/2024	30/09/2024	30/06/2024
Securities portfolio	99.33%	99.20%	98.67%
Cash in bank and cash equivalent	0.32%	0.56%	1.22%
Other assets	0.35%	0.24%	0.11%
Total	100%	100%	100%

**2.2. Detailed operating figures**

Items	Quarter 4/2024	Quarter 3/2024	Quarter 2/2024
Net asset value (NAV) at the reporting date (VND)	50,832,994,056	52,510,997,134	52,941,027,892
Total Fund Certificates in circulation (Quantity)	5,300,000	5,400,000	5,700,000
NAV per Fund Certificates	9,591.13	9,724.25	9,287.89
Highest NAV per Fund Certificates within the nearest 52 weeks	55,310,540,513	55,310,540,513	55,310,540,513
Lowest NAV per Fund Certificates within the nearest 52 weeks	47,479,923,043	42,102,395,131	42,102,395,131
Highest market value within the nearest 52 weeks	9,200	9,200	9,200
Lowest market value within the nearest 52 weeks	7,000	7,000	7,000

### Periodic growth rate

Period	NAV/CCQ growth rate
1 month	2.50%
3 months	-1.37%
Since beginning of the year	16.31%
Since established date	-4.09%

### III. MARKET DESCRIPTION

#### Economy Overview: Waiting for policies from US President-elect Donald Trump

Markets are focused on the return of US President-elect Donald Trump and the potential impact of his inflationary policies on the US Federal Reserve's (Fed) 2025 outlook. Accordingly, this makes the Fed more cautious in lowering interest rates next year and is expected to have only two more cuts in 2025, half compared to September's forecast., during the meeting The Fed's first monetary policy statement of 2025 on January 29

President Trump will take office on January 20; The world focuses on the return of Donald Trump and the impacts of his new policy in the coming term on inflation control by the US Federal Reserve (FED). Recently, the Fed has become more cautious about lowering interest rates in 2025 when only two cuts are expected. The FED's first monetary policy meeting in 2025 will take place on January 29

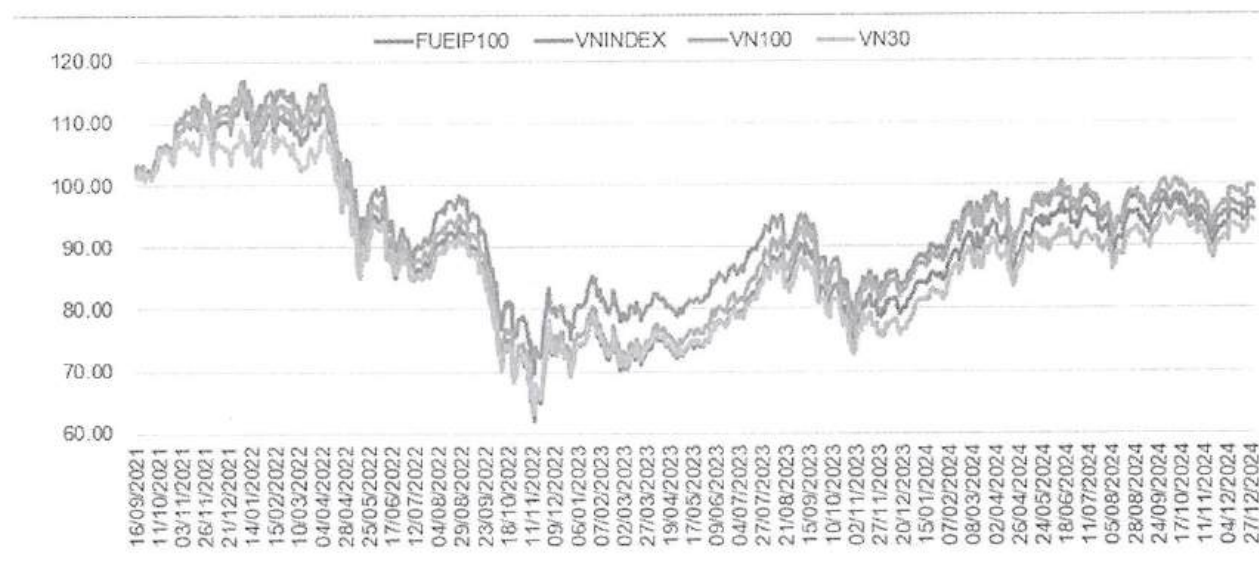
Vietnam's import and export activities have recovered strongly in 2024, positively contributing to Vietnam's economic growth. However, the 2025 outlook may be affected by potential risks from the new US tax policy under Donald Trump.

The DXY index still maintains its upward momentum, near its peak in the past 2 years. The 10-year US Treasury bond yield also continued to increase, approaching its peak this year.

The Government has prioritized maintaining macroeconomic stability, controlling inflation and achieving the GDP growth target of over 7% for 2024, while also laying the foundation for an ambitious growth target in 2025.

### DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE

#### 3.1. Growth chart of FUEIP100 and closely follow VN100 index





### 3.2. The holding rate of Fund certificates

The holding rate of fund certificated of Fund Management Company and related persons	75.47%
The holding rate of fund certificates of the 10 largest investors	91.82%
The holding rate of fund certificates of foreign investors	2.22%
Numbers of investors participating in the fund, including signature transactions	806

## IV. INFORMATION ABOUT MARKET PROSPECTS

### Stock market Overview: Vn-Index records an increase of 12.1% in 2024.

The VN-index closed December with an increase of 16.32 points (+1.31%), closing at 1266.78, thereby recording an increase of 12.1% in 2024.

According to statistics, liquidity since the beginning of December reached more than 16,800 billion VND, an increase of +6.8% compared to November but still lower than -8.9% of the stock. Accumulated since the beginning of the year reached nearly ~ 21,500 billion VND, an increase of +22.8% compared to 2023.

Accumulated from the beginning of the year across the market, foreign investors net sold ~ 94,000 billion VND. In the last 5 years, foreign investors have been net sellers 4 out of 5 years.

## V. OTHER INFORMATION

### 5.1. Board of Representatives

Board of Representatives including 03 (three) independence members:

#### **Ms. Nguyen Thi Huyen Trang – Independence member, Chairman of Board of Representatives**

Ms. Trang is currently Deputy Head of Investment Department, EVN Finance Joint Stock Company.

Ms. Trang has more than 13 years of experience in investment and capital management. She used to work in the Investment and Capital Management Department at Petroleum Investment and Financial Consulting Joint Stock Company, holding the position of Deputy Investment Department of the Petroleum Financial Investment Fund Management Joint Stock Company.

Ms. Trang graduated from the Banking and Finance Faculty and holds a master's degree in Economic Management from the National Economics University.

#### **Ms. Le Thi Hoai – Independence member, Member of Board of Representatives**

Ms. Hoai has many years of experience in finance – accounting.

Ms. Hoai has Accounting Certificate No. 1119/KET issued by the Ministry of Finance on 13 December 2022.

Ms. Hoai has a Bachelor of Accounting from Hanoi University of Business and Technology.

#### **Ms. Hoang Thi Minh Phuong – Independence member, Member of Board of Representatives**

Ms. Phuong is currently a Legal Officer at VNDirect Securities Joint Stock Company.

Ms. Phuong has professional qualifications in law and working experience in the field of securities law.

Ms. Phuong has a Bachelor of Laws from Trade Union University and a Judicial Academy Certificate of Vocational Training as a Lawyer.

## 5.2. The Fund's Management

### Ms. Ho Ngoc Anh - Investment director

Ms. Ho Ngoc Anh has more than 10 years of experience in investment analysis and management. Ms. Ho Ngoc Anh graduated with honors in Banking and Finance from Assumption University, Thailand in 2013. Before joining IPAAM, she held positions as investment analyst at VNDIRECT. She holds a fund management practice certificate No. 001760/QLQ issued by the State Securities Commission on 1 March 2019.

### Ms. Pham Thi Thuy Hang - Investment manager

Ms. Hang has over 13 years of experience working in financial investment. Before joining IPAAM, she worked at Alpha Securities and Ocean Securities.

She passed the CFA level 2 exam and has a fund management practice certificate No. 001738/QLQ issued by the State Securities Commission on 3 January 2019. Ms. Hang has a Bachelor of Economics from the Foreign Trade University.

Hanoi, 20 January 2025

I.P.A Securities Investment Fund  
Management Limited Company  
(Signature, full name, and seal)



CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*



IPA Asset Management

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 16/01/2025  
**Reporting Date:** 16 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>(398,974,240)</b>	<b>8,900,779,376</b>	<b>(270,081,419)</b>	<b>7,707,801,210</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		90,721,060	952,972,502	184,518,200	774,022,800
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		90,721,060	952,972,502	184,518,200	774,022,800
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		140,000	748,874	163,731	662,220
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		140,000	748,874	163,731	662,220
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		63,393,290	(288,261,140)	(179,859,040)	(2,228,087,609)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		40,863,789	(338,829,217)	(179,859,040)	(2,228,087,609)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		22,529,501	50,568,077		

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(553,228,590)	8,235,319,140	(274,904,310)	9,161,203,799
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>2,147,394</b>	<b>6,047,315</b>	<b>2,651,490</b>	<b>10,525,766</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		2,147,394	6,047,315	2,651,490	10,525,766
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		2,147,394	6,047,315	2,651,490	10,525,766
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>310,067,774</b>	<b>1,238,098,077</b>	<b>285,775,466</b>	<b>1,143,943,329</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		76,099,375	308,152,900	69,286,963	269,601,278
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		61,919,582	247,143,767	61,968,172	247,601,074
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		492,241	1,552,636	620,607	2,379,074
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,427,341	5,591,131	1,347,565	5,222,000
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		25,136,608	99,999,984	25,205,450	99,999,890
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		12,568,304	49,999,992	12,602,725	49,999,945
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		12,568,304	49,999,992	12,602,725	49,999,945
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		30,415,325	121,000,000	16,721,932	70,200,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		33,996,884	131,801,426	30,092,949	126,541,087
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		1,256,879	7,500,000	1,143,327	7,500,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		99,000	301,426	88,000	341,087
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		6,600,000	20,000,000	3,300,000	16,700,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		500,000	2,000,000		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7,541,005	30,000,000	7,561,622	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(711,189,408)	7,656,633,984	(558,508,375)	6,553,332,115
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(711,189,408)	7,656,633,984	(558,508,375)	6,553,332,115
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(157,960,818)	(578,685,156)	(283,604,065)	(2,607,871,684)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(553,228,590)	8,235,319,140	(274,904,310)	9,161,203,799
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> CORPORATE INCOME TAX	40					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(711,189,408)	7,656,633,984	(558,508,375)	6,553,332,115

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Lan

CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 16/01/2025  
**Reporting Date:** 16 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>165,272,880</b>	<b>297,315,520</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		165,272,880	297,315,520
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		165,272,880	297,315,520
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>50,795,862,600</b>	<b>52,403,172,900</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		50,795,862,600	52,403,172,900
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		50,789,198,600	52,366,149,900
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investments - Rights</i>	121.7		6,664,000	37,023,000
<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8			
<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu</b> <b>Receivables</b>	<b>130</b>		<b>178,460,000</b>	<b>124,112,605</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		160,010,000	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		18,450,000	116,571,600
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1			
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4			
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		18,450,000	116,571,600
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		18,450,000	116,571,600
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4			
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			7,541,005
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1			
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2			7,541,005
<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			7,541,005
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>51,139,595,480</b>	<b>52,824,601,025</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,800,000	1,800,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		83,403,439	113,027,796
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		203,439	
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		67,000,000	90,584,675
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		16,200,000	16,200,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			6,243,121

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		221,197,985	198,576,095
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		76,099,375	78,714,093
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20,100,000	20,000,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		100,000	
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		43,249,305	30,681,001
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		43,249,305	30,681,001
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200,000	200,000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		200,000	200,000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		200,000	200,000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>306,601,424</b>	<b>313,603,891</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>50,832,994,056</b>	<b>52,510,997,134</b>

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		53,000,000,000	54,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57,000,000,000	57,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,000,000,000)	(3,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		598,197,682	565,011,352
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(2,765,203,626)	(2,054,014,218)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		(2,054,014,218)	(4,482,273,404)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(711,189,408)	2,428,259,186
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>9,591.13</b>	<b>9,724.25</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,300,000	5,400,000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương



IPA Asset Management

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

1	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Tên Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>16/01/2025</b> 16 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	106,486	25,800	2,747,338,800	5.37%
2	BCG	2246.2	16,370	6,360	104,113,200	0.20%
3	BID	2246.3	7,377	37,550	277,006,350	0.54%
4	BVH	2246.4	1,800	50,700	91,260,000	0.18%
5	CTG	2246.5	21,377	37,800	808,050,600	1.58%
6	DBC	2246.6	6,213	27,750	172,410,750	0.34%
7	DCM	2246.7	3,400	35,600	121,040,000	0.24%
8	DGC	2246.8	6,044	116,600	704,730,400	1.38%
9	DGW	2246.9	3,020	40,200	121,404,000	0.24%
10	DIG	2246.10	12,974	18,900	245,208,600	0.48%
11	DPM	2246.11	4,600	35,000	161,000,000	0.32%
12	DXG	2246.12	16,116	15,600	251,409,600	0.49%
13	EIB	2246.13	41,937	19,300	809,384,100	1.58%
14	EVF	2246.14	14,016	9,100	127,545,600	0.25%
15	FPT	2246.15	32,496	152,500	4,955,640,000	9.69%
16	FRT	2246.16	1,785	185,600	331,296,000	0.65%
17	GAS	2246.17	2,960	68,100	201,576,000	0.39%
18	GEX	2246.18	17,085	19,100	326,323,500	0.64%
19	GMD	2246.19	9,866	65,200	643,263,200	1.26%
20	GVR	2246.20	4,200	30,350	127,470,000	0.25%
21	HAG	2246.21	16,800	12,050	202,440,000	0.40%
22	HCM	2246.22	9,390	29,400	276,066,000	0.54%
23	HDB	2246.23	68,949	25,500	1,758,199,500	3.44%
24	HDG	2246.24	5,302	28,500	151,107,000	0.30%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
25	HHV	2246.25	9,651	11,650	112,434,150	0.22%
26	HPG	2246.26	93,126	26,650	2,481,807,900	4.85%
27	HSG	2246.27	13,953	18,450	257,432,850	0.50%
28	KBC	2246.28	16,166	27,200	439,715,200	0.86%
29	KDC	2246.29	3,894	58,400	227,409,600	0.44%
30	KDH	2246.30	14,222	36,100	513,414,200	1.00%
31	LPB	2246.31	69,245	31,250	2,163,906,250	4.23%
32	MBB	2246.32	76,946	25,100	1,931,344,600	3.78%
33	MSB	2246.33	61,944	11,650	721,647,600	1.41%
34	MSN	2246.34	17,140	70,000	1,199,800,000	2.35%
35	MWG	2246.35	30,900	61,000	1,884,900,000	3.69%
36	NKG	2246.36	3,928	14,450	56,759,600	0.11%
37	NLG	2246.37	7,578	36,550	276,975,900	0.54%
38	NVL	2246.38	33,500	10,250	343,375,000	0.67%
39	OCB	2246.39	35,900	11,400	409,260,000	0.80%
40	PAN	2246.40	3,500	23,750	83,125,000	0.16%
41	PCI	2246.41	7,172	22,900	164,238,800	0.32%
42	PDR	2246.42	10,483	20,700	216,998,100	0.42%
43	PLX	2246.43	3,400	37,500	127,500,000	0.25%
44	PNJ	2246.44	7,400	97,900	724,460,000	1.42%
45	POW	2246.45	12,400	12,000	148,800,000	0.29%
46	PVD	2246.46	7,312	23,400	171,100,800	0.33%
47	PVT	2246.47	4,770	27,700	132,129,000	0.26%
48	REE	2246.48	5,090	67,900	345,611,000	0.68%
49	SAB	2246.49	3,700	55,500	205,350,000	0.40%
50	SBT	2246.50	11,704	13,100	153,322,400	0.30%
51	SHB	2246.51	82,463	10,250	845,245,750	1.65%
52	SSB	2246.52	48,791	16,750	817,249,250	1.60%
53	SSI	2246.53	39,210	26,050	1,021,420,500	2.00%
54	STB	2246.54	49,900	36,900	1,841,310,000	3.60%
55	TCB	2246.55	121,200	24,650	2,987,580,000	5.84%
56	TCH	2246.56	9,708	15,150	147,076,200	0.29%
57	TPB	2246.57	35,049	16,650	583,565,850	1.14%
58	VCB	2246.58	16,383	91,200	1,494,129,600	2.92%
59	VCG	2246.59	8,623	18,150	156,507,450	0.31%
60	VCI	2246.60	10,689	33,200	354,874,800	0.69%
61	VHC	2246.61	2,520	70,500	177,660,000	0.35%
62	VHM	2246.62	40,300	40,000	1,612,000,000	3.15%
63	VIB	2246.63	39,222	19,700	772,673,400	1.51%
64	VIC	2246.64	30,400	40,550	1,232,720,000	2.41%
65	VIX	2246.65	36,785	9,850	362,332,250	0.71%
66	VJC	2246.66	7,600	100,000	760,000,000	1.49%
67	VND	2246.67	30,225	12,600	380,835,000	0.74%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
68	VNM	2246.68	22,100	63,400	1,401,140,000	2.74%
69	VPB	2246.69	115,597	19,200	2,219,462,400	4.34%
70	VRE	2246.70	24,100	17,150	413,315,000	0.81%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>1,766,452</b>		<b>50,789,198,600</b>	<b>99.32%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1,766,452</b>		<b>50,789,198,600</b>	<b>99.32%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRNKG241	2253.1.1	5,440	1,225	6,664,000	0.01%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	5,440		6,664,000	0.01%
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>1,771,892</b>		<b>50,795,862,600</b>	<b>99.33%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			18,450,000	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			160,010,000	0.31%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>178,460,000</b>	<b>0.35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			165,272,880	0.32%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			165,272,880	0.32%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>165,272,880</b>	<b>0.32%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1,771,892</b>		<b>51,139,595,480</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thủy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 16/01/2025  
**Reporting Date:** 16 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>(711,189,408)</b>	<b>2,428,259,186</b>
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(22,529,501)	(28,038,576)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>583,643,915</b>	<b>(2,464,308,224)</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		553,228,590	(2,494,723,516)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		553,228,590	(2,494,723,516)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		30,415,325	30,415,292
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>(150,074,994)</b>	<b>(64,087,614)</b>
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		167,202,211	(78,233,358)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(160,010,000)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		98,121,600	(71,955,100)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,541,005	7,540,977
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		203,439	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		203,439	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(60,243,121)	1,270,487
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		22,621,890	(190,666)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(74,637,970)</b>	<b>(205,655,274)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(57,404,670)	(144,298,944)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</i> <i>Net cash flows from financing activities</i>	30		(57,404,670)	(144,298,944)
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net cash flows during the period</b>	40		(132,042,640)	(349,954,218)
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	50		297,315,520	647,269,738
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		297,315,520	647,269,738
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		297,315,520	647,269,738
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1		297,315,520	647,269,738
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	55		165,272,880	297,315,520
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		165,272,880	297,315,520
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		165,272,880	297,315,520
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		165,272,880	297,315,520
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		(132,042,640)	(349,954,218)
<b>Khác</b> <b>Others</b>	80			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên)

  
CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
 Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
 Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
 Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
 Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
 Fund name: IPAAM VN100 ETF  
 Kỳ báo cáo: 16/01/2025  
 Reporting date: 16 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	52,510,997,134	52,941,027,892
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(711,189,408)	2,428,259,186
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(711,189,408)	2,428,259,186
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(966,813,670)	(2,858,289,944)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(966,813,670)	(2,858,289,944)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	50,832,994,056	52,510,997,134
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	9,591.13	9,724.25

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thúy Lan

CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 93/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**  
Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	16/01/2025 16 Jan 2025

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	Đơn vị tính/Currency: VND	
			KY BAO CAO THIS PERIOD 31/12/2024	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2024
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	52,510,997,134	52,941,027,892
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	972,425,872	928,789,963
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	9,724.25	9,287.89
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	50,832,994,056	52,510,997,134
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	959,113,095	972,425,872
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	9,591.13	9,724.25
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(711,189,408)	2,428,259,186
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(966,813,670)	(2,858,289,944)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(133.12)	436.36
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	55,310,540,513	55,310,540,513
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	47,479,923,043	42,102,395,131
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	9,130	8,790
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	8,500	9,130
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous	2110	(630)	340
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(1,091.13)	(594.25)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative	2111.2	(11.38)%	(6.11)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	9,200	9,200
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7,000	7,000



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thanh*



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

*Phạm Minh Hương*

**Mẫu số B06 – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
*Quý 4 năm 2024*

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28/07/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF IPAAM VN100 số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021.

Vào ngày 29/09/2021, Quỹ ETF IPAAM VN100 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2021.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 (năm mươi hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 52 (năm mươi hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 28/07/2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A, Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 52.000.000.000 đồng.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Báo Bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

*Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:* Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc sau đây:

1. Quỹ đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ Số Tham Chiếu (danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu).
2. Giá trị Danh mục Chứng khoán Cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ Số Tham Chiếu.
3. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF IPAAM VN100 phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định trong Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính Phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chỉ Số Tham Chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chỉ Số Tham Chiếu.

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
- f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với quỹ Hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**



Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **4.2. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

##### ***i) Phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### ***ii) Ghi nhận ban đầu***

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

##### ***iii) Xác định giá trị***

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

## Trái phiếu

### ▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (\*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

(\*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

### Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

### Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*  
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.  
  
Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*  
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

#### **v) Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

### 4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

### 4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

### 4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **4.6. Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### ***i) Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu, đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản cho vay và phải thu;
  - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4.7. Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

**i) *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 (“Thông

tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19/08/2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**ii) *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15/06/2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

**4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

**i) *Vốn góp phát hành***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**ii) *Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**iv) Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

**4.9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

**i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

**ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

**4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**4.12. Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

#### 4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

#### 5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2024 (VND)	30/09/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	165.272.880	297.315.520
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>165.272.880</b>	<b>297.315.520</b>

#### 5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

	Giá mua (VND)	Giá thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	50.261.233.509	50.789.198.600	8.764.162.913	8.236.197.822	50.789.198.600
Khác	-	6.664.000	6.664.000	-	6.664.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>50.261.233.509</b>	<b>50.795.862.600</b>	<b>8.770.826.913</b>	<b>8.236.197.822</b>	<b>50.795.862.600</b>

### 5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

#### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Lưu ký	0,06% NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Giám sát	0,02 % NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu và giá dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu được tính từ ngày Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 (“Thông tư 25”) được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF IPAAM VN100 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 là 10.000.000 đồng.

Từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023, theo Thông tư 44/2023/TT-BTC ngày 29/06/2023 được Bộ Tài chính ban hành, giá dịch vụ quản lý thường niên được điều chỉnh giảm 50% so với mức thu quy định tại Thông tư 25.

### 5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng, chưa phát sinh đến khi Quỹ ETF IPAAM VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021.

### 5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### 5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(300.000)	(100.000)	(400.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(3.000.000.000)	(1.000.000.000)	(4.000.000.000)

Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	141.710.056	33.186.330	174.896.386
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(2.858.289.944)	(966.813.670)	(3.825.103.614)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	5.400.000	(100,000)	5.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	54.565.011.352	(966.813.670)	53.598.197.682
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	(2.054.014.218)	(711.189.408)	(2.765.203.626)
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	52.510.997.134	(1.678.003.078)	50.832.994.056
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	9.724,25		9.591,13
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]		972.425.872		959.113.095

#### 5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2024 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2024 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	(2.054.014.218)	(711.189.408)	(2.765.203.626)

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

*Hoàng Bích Thủy*

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thùy Lan*

Đại diện Công ty Quản lý quỹ



**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*

**Form no. B06 - ETF**

*(Issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds)*

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**

*4<sup>th</sup> Quarter of 2024*

**1. The Fund's operational characteristics**

**1.1. Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate**

IPAAM VN100 ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 100/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 28 July 2021 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 37/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 14 September 2021.

On 29 September 2021, Fund units were initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No.530/QĐ-SGDHCM dated 29 September 2021.

During the initial public offering, the IPAAM VN100 ETF's initial charter capital is VND52 billions equivalent to 63 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on 28 July 2021 and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

**1.2. Fund contact address**

The Company's head office is located at No. 1 Nguyen Thuong Hien, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

**1.3. General information of the Fund's operations**

*Fund Capital Size:* The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 52,000,000,000

*Investment Objectives:* The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VN100 index after subtracting the Fund's costs. The benchmark index is the VN-Index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") as described in detail in the Prospectus. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE.

*Investment Selection Methodology:* The Fund Management Company will select the Fund's investment stocks based on the following principles:

1. The Fund invests in a Basket of Component Securities that includes at least 50% of the underlying securities forming the Reference Index (the securities portfolio of the Reference Index).
2. The value of the Fund's Basket of Component Securities shall normally not be less than 95% of the value of the corresponding securities portfolio of the Benchmark Index.
3. When the Reference Index changes at regular or irregular review periods, the Fund will adjust the investment portfolio and the proportion of stocks corresponding to the change in the Reference Index.

*Net Asset Value (NAV) Valuation Period:* Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, the valuation date is the first day of the following month and remains unchanged even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

*Fund Certificate Trading Frequency:* Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

*Investments restrictions:* The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the investment objectives and policies set out in the Fund Charter and Prospectus.

*The Basket of component securities of the ETF must ensure:*

- a) The Fund is not allowed to invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding securities of any single issuer, except for Government bond;
- b) The Fund is not allowed to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in securities and other assets (if any) specified in the Fund Charter issued by a single issuer, except for Government bond;
- c) Except for the case of component securities in the reference index portfolio, no more than 30% of the total asset value of the Fund may be invested in the assets specified in the Fund Charter issued by companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares, capital contributions; group of subsidiaries with the same parent company;
- d) The Fund shall not invest in its Fund Certificates ;
- e) The Fund may invest in other public Fund Certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not :
  - Invest in more than 10% of total outstanding Fund Certificates of a public und or total outstanding securities of a public securities investment company ;
  - Invest more than 20% of total value of its assets in Fund Certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;
  - Invest more than 30% of total value of its assets in public Fund Certificates or shares of public securities investment companies;
- f) The Fund is not allowed to invest in real estate, unlisted shares, unregistered shares of public companies, capital contributions in limited companies, private placement bonds; except in the case that the Fund assets benefit from the rights of the owner;

- g) The Fund is not allowed to invest in securities issued by a fund management company or an individual related to the Fund Management Company, the Fund's member except for underlying securities included in benchmark index portfolio;
- h) At all times, the total value of commitments in derivative securities contracts and outstanding liabilities of the Fund must not exceed the Net Asset Value of the Fund.

The Fund's investment component can only exceed the investment limit specified in Point a, b, c and e Clause 2 of this Article when:

- a) Market price fluctuations of assets in the Fund's Investment Portfolio;
- b) Making the Fund's payments according to legal regulations, including executing Investor's trading orders;
- c) Division, separation, consolidation and merger activities of issuing organizations;
- d) The basket of component securities of the Reference Index changes;
- e) The Fund has just been licensed for establishment and has been operating for less than 3 months from the date of issuance of the Fund Establishment Registration Certificate.
- f) The Fund is in the process of dissolution.

## **2. Accounting Period and Accounting currency**

### **2.1. Accounting Period**

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

### **2.2. Accounting currency**

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

## **3. Accounting standards and system**

### **3.1. Accounting standards**

The Fund applies the Accounting Regime for Exchange-Traded Funds issued under Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, Accounting System applicable to open-end funds according to Circular No. 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012; Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance guiding the establishment and fund management for the exchange-traded fund ("Circular 98") dated 16 November 2020.

### **3.2. Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting System**

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3. Applied accounting documentation system**

The accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

## **4. Accounting policies**

### **4.1. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of less than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value and are used for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

### **4.2. Investments**

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued following market value as at the statement of financial position date according to the value determination method mentioned in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement.

#### ***i) Classification***

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

#### ***ii) Initial recognition***

The Fund records the basket of component securities that are exchanged for fund certificates on the working day after the date of the exchange transaction - the date of confirmation of transaction completion and ownership confirmation for the Fund.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

The value of stock right is determined as the difference between market price of the shares as at the date of financial statements and the amount actually paid to be exercised on the date of notification to exercise the right, multiplied by the percentage required to purchase a new share. The value of the stock right will be revalued at the date of financial statement.

#### ***iii) Valuation Principles***

According to Circular 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") guiding the establishment and management for the exchange-traded fund, investments in the Fund's Investment Portfolio are reevaluated at market prices at the date of the statement of financial position. When there is no market price at the most recent trading day or the market price is highly volatile, the Fund Management Company may use fair value to reevaluate investments. Fair value is determined according to the principles, methods or theoretical models of financial asset valuation specified in the Prospectus, or the Fund's valuation handbook or after being approved by the Fund



Representative Board consent in writing. Securities are revaluated at the date of the statement of financial position according to the Valuation Manual as follows:

## **Bonds**

### *Listed bonds*

If there is a reference transaction within two (02) weeks up to the Valuation Date and there is no unusual fluctuation (\*) compared to the most recent valuation period: The price is determined as the End-of-day Listed Price or another name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange (clean price) on the trading system at the Stock Exchange for normal buying and selling transactions (outright) on the most recent trading day before the Valuation Date plus accumulated interest (if the listed price does not include accumulated interest).

In case of the fact that there is no transaction for more than two (02) weeks up to the Valuation Date, the price is determined in the following order of priority from top to bottom:

- ✓ Listed price (clean price) of the most recent valuation period but not more than 30 days from the Valuation Date plus accumulated interest;
- ✓ Purchase price plus accumulated interest;
- ✓ Price according to the book value method according to the most recent financial report (but not more than six (06) months) as of the Valuation Date;
- ✓ Price according to the valuation method decided by the Fund Representative Board.

If a bond is delisted pending maturity or no longer meets the listing conditions, the bond price is used to determine the face value.

(\*) Unusual price fluctuation is understood as bond prices of the valuation period that fluctuate up or down by 1% or more (for Government Bonds, Government-guaranteed Bonds, Local Government Bonds) and fluctuate up or down by 3% or more (for Corporate Bonds) compared to bond prices of the most recent valuation period.

## **Money Market Instruments**

Treasury bills, negotiable certificates of deposit, and other money market instruments:  
Purchase price plus accrued interest as of the day prior to the valuation date.

## **Shares**

- *Shares listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange, and Shares of public companies registered for trading on the Upcom system*  
Price is determined as the Closing Price or another name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date;

In case there is no transaction for more than two (02) weeks up to the Valuation Date, the price is determined as one of the following prices in the following order of priority:

- ✓ Purchase price;

- ✓ Price according to the book value method according to the most recent financial report (but not more than six (06) months) as of the Valuation Date;
- ✓ Price determined according to the method decided by the Fund Representative Board/Board of Directors of the securities investment company.
- *Shares that are suspended from trading, or delisted or deregistered from trading:*  
The price is determined to be one of the prices determined in the following order of priority:
  - ✓ The most recent closing price (but not more than three (03) months) as of the Valuation Date;
  - ✓ Price according to the book value method according to the most recent financial report (but not more than six (06) months) as of the Valuation Date;
  - ✓ Price determined according to the valuation method decided by the Fund Representative Board.
- *Shares transferred to a new listing floor, or transferred from trading registration to listing, or transferred from listing to trading registration*  
The price is determined as the closing price on the last trading day before the floor transfer.
- *Shares of organizations in a state of dissolution or bankruptcy*  
The price is determined as one of the prices determined in the following order of priority:
  - ✓ 80% of the liquidation value of that share on the date of the most recent balance sheet before the Valuation Date;
  - ✓ Price according to the valuation method decided by the Fund Representative Board.
- *Other shares and capital contributions*
  - ✓ Purchase price/capital contribution value;
  - ✓ Price according to the book value method according to the most recent financial report (but not more than six (06) months) as of the Valuation Date;
  - ✓ Price determined according to the valuation method decided by the Fund Representative Board.

#### **Derivatives**

- *Listed derivatives with transactions*  
Price is determined as the Closing Price or the Settlement Price at the end of the day closest to the Valuation Date.  
In case of listed derivatives on the last trading day and preparing to delist, the price is determined as the Final Settlement Price determined by VSD.
- *Listed derivatives without transactions*

Price is determined as the settlement price at the end of the day determined by VSD according to the theoretical price.

**Other assets allowed for investment**

Price determined according to the valuation method decided by the Fund Representative Board.

*iv) Derecognition*

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

*v) Cost of securities*

Cost of securities is calculated by the weighted average method at the end of the trading day.

**4.3. Receivables**

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrual of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, receivables from investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the basket of component securities because ownership recording has not been done yet between The Fund and the investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

The Fund has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. The provision for doubtful debts is made based on the expected loss that may occur in cases where the debt is not yet due for payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy procedures, or has fled the location of business; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, or is serving a sentence, or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died, or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables the provision rates for overdue receivables as follows:

<u>Overdue time</u>	<u>Provision level</u>
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
More than three (03) years	100%

For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already made based on overdue debt condition.

Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts.

Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

#### **4.4. Payables**

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued).

Payables arise from the the basket of component securities due to the ownership recognition not yet being carried out between the Fund and the investor or related to restricted securities that are in the process of buying/selling on behalf of the investor and other payables. Accounts payable are stated at cost.

#### **4.5. Provisions**

Provisions are recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to pay the debt obligations.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

#### **4.6. Financial instrument classification**

For the sole purpose of providing explanatory information about the importance of financial instruments to the Fund's financial position and business results and the nature and extent of risks arising from these financial instrument, the Fund classifies financial instruments as follows:

##### ***i) Financial assets***

A financial asset determined at fair value through the profit or loss is a financial asset that meets one of the following conditions:

- Financial assets are classified by the Fund into the group held for trading. Financial assets are classified as held for trading, if:
  - Assets are purchased primarily for the purpose of sale in the short term;
  - There is evidence of trading that instrument for short-term profit; or
  - Derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets into groups determined by fair value through the Income Statement.
  - Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except:

- Financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as those valued by fair value through the profit or loss;
- Financial assets have been classified by the Fund as available for sale; and
- Financial assets meet the definition of loans and receivables and has been classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss.
- Loans and receivables
- Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed, except:
  - Those that the Fund intends to sell immediately or will sell in the near future are classified as assets held for business purposes, and those that at the time of initial recognition are classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss;
  - Those classified by the Fund as available for sale at the time of initial recognition; or
- Those for which the holders may not recover substantially all of the initial investment, other than due to deterioration in credit quality, are classified as available for sale.
- Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:
  - Financial assets determined at fair value through profit or loss
  - Investments held to maturity; or
  - Loans and receivables.

***ii) Financial liabilities are determined at fair value through profit or loss***

A financial liability measured at fair value through the profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- A financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it meets one of the following conditions:
  - It is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the short-term;
  - There is evidence of trading it for short-term profit; or
  - It is a derivative (except for a derivative that is a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as those measured at fair value through profit or loss.

Financial liabilities measured at amortised cost.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through profit or loss shall be classified as financial liabilities measured at amortised cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The

accounting policies for the measurement of financial instruments are described in other relevant notes.

#### 4.7. Taxes

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

##### *i) Dividends payment to Investors*

##### a. Dividends payment to Investors

When the Fund pays dividends to its fund unit holders, the Fund Management Company must comply with regulations on tax deduction and tax payment in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 guiding the implementation of value added tax and personal income tax applicable to resident individuals conducting business activities; guiding the implementation of a number of amendments and supplements to personal income tax as provided in the Law amending and supplementing a number of articles of Tax Laws No. 71/2014/QH13 and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Tax Law and amending and supplementing some articles of the tax decrees, Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 guiding corporate income tax in the Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 issued by the Government detailing the implementation of the law amending and supplementing a number of articles of the tax laws and amending and supplementing a number of articles of the tax decrees and amending and supplementing a number of articles of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 119/2014/TT-BTC dated 25 August 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated 10 October 2014 issued by the Ministry of Finance, Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 on tax policy for dividends to institutional investors.

When the Fund pay dividends to its institutional unit holders, regardless of domestic or foreign, Fund Management Company is required to withhold an amount of corporate income tax equal to 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already imposed to corporate income tax in the previous stages and interest income collected from tax-free bonds in accordance with the current regulations). When the Fund pays dividends to its individual unit holders; it is required to withhold an amount of the personal income tax equal to 5% of distributed profit.

##### b. Fund unit redemption

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax for repurchase from individuals (domestic or foreign) and from institutions classified as foreign in accordance with regulations on foreign exchange control. The applied tax rate for securities transfer transactions is 0.1% of transfer value in accordance with Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No.103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and supplementing, amending Circulars issued by Ministry of Finance.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic institutional investors since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

#### **4.8. Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates**

##### ***i) Contributed capital***

Fund units with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each fund unit has a par value of VND10,000. One lot of fund unit has 100,000 units.

The minimum volume for one exchange transaction is one lot of fund units equivalent to one hundred (100,000) units. The net asset value per lot of fund units is calculated by dividing the total net asset value of the Fund by the total number of fund unit lots and rounded down to the unit.

The Net Asset Value per fund unit is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

##### ***ii) Redemption capital***

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

##### ***iii) Share premium of Investors***

Share premium represents the difference between the exchange/re-exchange price and the face value of the fund unit in exchange transactions.

##### ***iv) Distribution of the Fund's profit***

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors when approved by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions prescribed in the Fund's Charter of Operations.

#### **4.9. Revenue**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

##### ***i) Deposit interest and dividend***

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the interim income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

**ii) *Income from securities trading activities***

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate exchange transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

**4.10. Expenses**

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

**4.11. Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates**

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates at the date of the financial position statement.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

**4.12. Segment reporting**

The Foundation operates as a segment.

**4.13. Related parties**

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the Fund Management Company, the Fund Management Company, the shareholders of the Fund Management Company, and key management positions such as General Director of the Fund Management Company, Members of the Board of Representatives, close family members of these individuals or affiliates or affiliated companies with these individuals are also considered parties to the Fund. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

**4.14. Nil balance**

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to exchange-traded funds which are not presented in these interim financial statements, are nil.

**5. Significant events and transaction**

**5.1. Cash and cash equivalent**

	<b>31/12/2024</b>	<b>30/09/2024</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Cash at Supervisory and Custodian Bank for the Fund's operations	165,272,880	297,315,520
Cash at Supervisory and Custodian Bank for Fund's subscription	-	-



Margin deposit for derivative securities investment activities	-	-
Bank deposits with a term of less than 03 month	-	-
Cash at escrow account	-	-
<b>Total</b>	<b>165,272,880</b>	<b>297,315,520</b>

## 5.2. Investment in securities

Market price fluctuations or fair value of ETF Fund investments:

	Cost (VND)	Market value (VND)	Revaluation difference		Revaluation value (VND)
			Increase (VND)	Decrease (VND)	
Listed shares	50,261,233,509	50,789,198,600	8,764,162,913	8,236,197,822	50,789,198,600
Others	-	6,664,000	6,664,000	-	6,664,000
<b>Total</b>	<b>50,261,233,509</b>	<b>50,795,862,600</b>	<b>8,770,826,913</b>	<b>8,236,197,822</b>	<b>50,795,862,600</b>

## 5.3 Fund management fee payable

### 5.3.1 Fund management fee

The fee of fund management services is 0.6% of the Net Asset Value of the Fund and is paid to I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company. The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods performed in the month.

### 5.3.2 Custody fee, Supervisory fee and Fund administration fee

<u>Service</u>	<u>Fee</u>
Supervisory fee	0.02%/NAV/year Minimum monthly supervisory fee is VND5,000,000 Excluding value added tax (if any)
Custody fee	0.06%/NAV/year Minimum monthly custody fee (not including stock trading service fee and ETF lot exchange service fee): VND20,000,000/month. Excluding value added tax (if any)
Fund administration fee	0.03%/NAV/year. Minimum service fee per year: VND15,000,000/month. Excluding value added tax (if any)

The above service prices are calculated each valuation period based on NAV before fees as at the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly payment amount is the total amount charged for the valuation periods performed in the month.

### 5.3.3 Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)

<u>Service</u>	<u>Fee</u>
Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE	0.05%/NAV per year Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)
The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)	0.05%/NAV per year Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)

The Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV) are calculated from the date the IPAAM VN100 ETF officially traded (October 12, 2021) according to Notice No. 1729/TB-SGDHCM dated 30 September 2021.

### 5.3.4 Annual management service fee

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. Accordingly, the annual management service fee in 2024 applicable to the the Fund is VND 10,000,000.

On 28 June 2024, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2024/TT-BTC dated 28 June 2024 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates, collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2024 to 31 December 2024. Accordingly, the annual management service fee from 1 July 2024 to 31 December 2024 applicable to the Fund is VND 2,500,000 under Circular No. 43/2024/TT-BTC dated 28 June 2024.

### 5.3.5 Transfer agency service fee

The transfer agent service price is paid to the the transfer agent for the Fund with the amount of VND5,000,000 per month (excluding value added tax (if any)).

The monthly service price is the total service price calculated for the valuation periods performed during the month, not yet incurred until the IPAAM VN100 ETF officially trades (12 October 2021) according to Notice No. 1729/TB-SGDHCM dated 30 September 2021.

### 5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

#### Other expenses

Other expenses of the Fund including:

- Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of Fund asset transactions payable to the securities company;
- Auditing fee paid to the auditing firm;
- Fees of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;
- Expenses of drafting, printing, sending the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; expenses of information disclosure of the Fund; costs of organizing the Investor General Meeting, Fund Representative Board Meeting;
- Fees related to the Fund's asset transactions;
- Fees related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for the Fund's assets;
- Remuneration for the Fund Representative Board;
- Reasonable and valid expenses decided by the Fund's Board of Representatives;
- Insurance costs (if any);
- Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the law;
- Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund's Charter and the law;
- Other expenses in accordance with the law.

#### 5.4. Contributed capital

Items	Unit	As at 30/09/2024	Movement during the period	As at 31/12/2024
<b>Subscription capital</b>				
Number of fund units (1)	CCQ	5,700,000	-	5,700,000
Par value (2)	VND	57,000,000,000	-	57,000,000,000
Subscription capital premium (3)	VND	423,301,296	-	423,301,296
Total value of issued ETF fund units (4) = (2) + (3)	VND	57,423,301,296	-	57,423,301,296
<b>Redemption capital</b>				
Number of fund units (5)	CCQ	(300,000)	(100,000)	(400,000)
Par value (6)	VND	(3,000,000,000)	(1,000,000,000)	(4,000,000,000)
Redemption capital premium (7)	VND	141,710,056	33,186,330	174,896,386
Total value of redempt ETF fund units (8) = (6) + (7)	VND	(2,858,289,944)	(966,813,670)	(3,825,103,614)
<b>Number of fund units in circulation (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	5,400,000	(100,000)	5,300,000
<b>Current contributed capital (10) = (4) + (8)</b>	VND	54,565,011,352	(966,813,670)	53,598,197,682

Accumulated Gain /(Loss) (11)	VND	(2,054,014,218)	(711,189,408)	(2,765,203,626)
NAV (12) = (10) + (11)	VND	52,510,997,134	(1,678,003,078)	50,832,994,056
NAV/unit (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	9,724.25		9,591.13
NAV/lot (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}		972,425,872		959,113,095

**5.5 Undistributed earnings**

	As at 30/09/2024 (VND)	Movement during the period (VND)	As at 31/12/2024 (VND)
Undistributed earnings	(2,054,014,218)	(711,189,408)	(2,765,203,626)

**6. Events after the balance sheet date**

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Preparer



*Hoàng Bích Thùy*

Chief Accountant



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thùy Lan*

General Director



**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*